TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2023/DS-PT
Ngày: 26/4/2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

- Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 357/2022/TLPT-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*."

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Đinh Văn H, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Số A, đường T, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Đinh Tấn H1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số A, đường T, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đinh Văn H, ông Đinh Tấn H1: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ A, khóm B, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 24/12/2022).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số H, đường T, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Trần Văn C, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số A, đường T, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng Thị B, sinh năm 1955;

3.2. Chị Đinh Thị Thùy D, sinh năm 1974;

3.3. Chị Đinh Thị Diễm K, sinh năm 1979;

3.4. Chị Đinh Thị Thanh T, sinh năm 1984;

3.5. Chị Đinh Thị Hồng N2, sinh năm 1988;

3.6. Nguyễn Nhật H2, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Số A, đường T, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1966;

3.8. Anh Nguyễn Thanh N3, sinh năm 1992;

3.9. Chị Nguyễn Thị Thanh A, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: Số H, đường T, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1972;

3.11. Chị Nguyễn Thị Cẩm N4, sinh năm 1996;

3.12. Anh Trần Tuấn C1, sinh năm 1998;

3.13. Anh Trần Tuấn V, sinh năm 2004;

Cùng địa chỉ: Số A, đường T, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.15. Bà Đinh Thị H3, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số B, Tổ A, ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

3.16. Bà Đinh Thị S, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số B, đường T, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. Bà Đinh Thị Thanh H4, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số I, đường T, tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị N5 (chết), là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N5:

3.18. Ông Nguyễn Văn N6, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số C, ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

3.19. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số H, đường T, Tổ A, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.20. Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số A, ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.21. Ông Nguyễn Thanh H5, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số B, Trần Tế X, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị B, chị Đinh Thị Diễm K, chị Đinh Thị Thùy D, chị Đinh Thị Thanh T, chị Đinh Thị Hồng N2, chị Nguyễn Nhật H2: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ A, khóm B, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 24/12/2022).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N1, ông Trần Văn C là bị trong vụ án.

(bà N, ông N1, ông C bà T1 có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Đinh Văn H và ông Đinh Tấn H1 do bà Võ Thị N đại diện trình bày:*

Trước năm 1975, ông H, ông H1 có sử dụng đường mương dẫn nước, nối với đường mương nước thông ra rạch C, thuộc ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 210m^2 (ngang 3m, dài 70m) dẫn nước đến phần đất của các ông, mương nước này trước đây thuộc quyền sở hữu của ông Đinh Văn D1 (là bác ruột của các ông) đã chuyển nhượng lại cho các ông theo Tờ chuyển nhượng ngày 15/5/1999, có các con của ông D1 cùng ký tên; mương nước này giáp ranh đất ông C và ông N1, mương nước theo xác nhận của UBND xã H thuộc thửa 2264, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa cấp cho ai. Gia đình các ông đã quản lý sử dụng mương nước từ trước năm 1975 đến nay trên 45 năm, không có ai sử dụng mương nước này và không có ai tranh chấp.

Đến ngày 01/4/2020, do lâu năm mương nước cạn, các ông cải tạo lại thì ông N1 (cháu của ông D1) và anh Trần Văn C ngăn cản, cho rằng ông đặt ống bơm cát, nhưng thật ra là do mương nước bị cạn, ông phải đặt ống Bình M rồi dùng máy bơm để bơm nước vào ruộng. Còn về mương nước, ông H chỉ yêu cầu công nhận cho ông H vì ông H đã mua của ông D1, để sau này con cháu không tranh chấp, ông vẫn sẽ giữ nguyên hiện trạng là mương nước cho bà con sử dụng để bơm nước, thoát nước, không yêu cầu ai phải trả tiền để được sử dụng. Nguyên đơn ông Đinh Tấn H1 trình bày: Trong quá trình cấp sơ thẩm giải quyết đã rút lại đơn khởi kiện, có văn bản ý kiến tặng cho toàn bộ phần đất của ông H1 cho ông H. Nên nay ông H yêu cầu: ông H được tiếp tục quản lý, sử dụng đường mương nước diện tích 210m^2 (ngang 3m, dài 70m), đo đạc thực tế 195,1m^2 (trong phạm

vi các mốc 1-4-5-6-7-8-A-10-11-12-1) theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh VP đăng ký đất đai thành phố C, thuộc thửa 2264, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông ngoại của ông tên Đinh Văn D1 đào khoảng năm 1960, chiều ngang khoảng 1m x dài khoảng 70m, dần dần bị xói lở nên chiều ngang khoảng 2m làm mương dẫn nước từ Rạch C Lùn vào phần đất của ông D1, do trước đây xung quanh đều là đất của ông D1. Không nhớ rõ năm nào, cha của ông H1 và ông H mượn đất làm thuốc lá, rồi sau đó chiếm sử dụng luôn cho tới nay, trước khi ông H1, ông H sử dụng đất thì con mương này đã có sẵn, giáp với phần đất của ông H là của dì ruột ông tên Đinh Thị Thanh H4 sử dụng, sau này dì đã bán cho ông Nguyễn Văn H6 một phần, còn sử dụng một phần, nay thì phần đất của ông H6 giáp với đất của ông H.

Năm 1992, ông D1 cho ông N1 phần đất phía trước đất ruộng của ông H, ông H1 và năm 1999, ông đã được cấp diện tích 4.766m^2 gồm 2 thửa 677 diện tích 946m^2 đất LN; thửa 680, diện tích 3.620m^2 đất lúa, trong đó có phần giáp với con mương do ông ngoại đào. Con mương giáp đất của ông N1 và ông C còn 6 hộ sử dụng gồm ông H, ông H1, bà H4, ông H6 sử dụng từ trước năm 1975 đến nay. Riêng hộ ông H6, bà H4 nằm phía trong nên ông N1 phải bơm nước của con mương này vào đất của mình rồi ông H6, bà H4 mới bơm nước từ mương bên trong phần đất của ông N1 vào đất của họ. Năm 2001, ông N1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích vẫn như cũ. Năm 2014, ông N1 đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký thêm phần diện tích ông mua của bà H4, đăng ký được tổng cộng 5.160,6m^2, nhưng do Nhà nước trừ con mương công cộng này nên ông chỉ được UBND thị xã C cấp diện tích 4.984,4m^2; thửa số 3561, tờ bản đồ số 20 với một mặt giáp với mương nước chiều dài 71,5m. Ông H, ông H1 cho rằng chỉ có gia đình ông sử dụng từ trước năm 1975 là không đúng vì các phần đất như đã nói trên sử dụng nước tưới tiêu ở con mương tranh chấp này. Các hộ đều sử dụng mương nước chung, từ trước tới nay không tranh chấp với nhau. Ông H tự ý đặt ống B 114cm dưới lòng mương để kêu ghe cát bơm san lấp mương chứ không phải để vét mương và kêu địa chính đến đo đạc để đăng ký quyền sử dụng đất con mương công cộng nên ông N1 mới ngăn cản, hiện nay ống B vẫn còn dưới mương.

Ông D1 không bán mương nước cho ông H, ông H1 mà chỉ cho sử dụng chung, vì nếu bán rồi con cháu sử dụng nước ở đâu. Việc ông H, ông H1 xuất trình giấy nhượng đất là giả mạo, đã giám định chữ ký không phải của ông D1. Nếu ông H, ông H1 nói rằng có việc mua bán con mương, tại sao từ năm 1999 đến nay 20 năm, ông H, ông H1 không đi đăng ký, vì theo ông N1 là đất công cộng nên đăng ký không được. Việc ông H xuất trình xác nhận của ông B1 xác nhận là Trưởng ấp không đúng, vì T3 ấp là ông P, thời gian xác nhận cũng sai, sau đó tới 1 năm, 1 tháng. Diện tích đất tranh chấp là mương công cộng, không thể cho riêng ông H, có nhiều hộ sử dụng. Đối với ý kiến của ông H cho rằng chữ

ký ông D1 trong biên bản họp gia đình năm 1999 làm mẫu so sánh giám định, không xác định chữ ký của ông D1 là không đúng, vì tờ biên bản này là cùng 1 năm 1999 với tờ chuyển nhượng của ông H xuất trình, có mộc của chủ tịch xã và chữ ký của trưởng ban nhân dân ấp là ông P và tổ trưởng là ông Nguyễn Văn G, chữ ký các người làm chứng. Việc Nhà nước ban đầu cấp giấy cho ông N1 có diện tích mương nước này. Năm 2001, ông lên vườn, cấp đổi giấy, diện tích vẫn như cũ, nhưng đến khi mua thêm đất của bà H4 năm 2014, Nhà nước nhập sổ cấp đổi giấy lại thì không biết sao làm mất của ông diện tích khoảng 170m^2, theo ông là Nhà nước đã bỏ ra diện tích mương nước tranh chấp hiện nay, nên nay yêu cầu Tòa án bác yêu cầu của ông H, giữ nguyên hiện trạng mương nước cho các hộ cùng sử dụng.

** Bị đơn ông Trần Văn C trình bày:*

Mương nước này có nguồn gốc là của ông Đinh Văn D1 (ông nội của ông C là em rể ông D1). Việc nguyên đơn cho rằng đã mua mương nước theo tờ chuyển nhượng ngày 15/5/1999 là không đúng, vì theo ông biết việc ông H, ông H1 đưa 2 chỉ vàng cho ông D1 để ông D1 không cấm cản việc sử dụng mương nước chung chớ không phải ông D1 bán mương nước. Ông C không thống nhất mương nước theo nguyên đơn xác định trong phạm vi các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-A-10-11-12-1 mà theo ông C mương nước tranh chấp trong phạm vi các mốc 2-3-A-9-10-11-12-2, vì mương nước không thể rộng tới gần 3m. Trên mương nước này có nhiều hộ gia đình sử dụng chung, trong đó hộ gia đình của ông sử dụng mương nước này để lấy nước thoát từ hầm nuôi cá ra và thoát nước thải sinh hoạt.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông không đồng ý, vì nguồn gốc phần đất tuy của ông Đinh Văn D1, nhưng ông D1 đã đào để bà con xài chung đến nay khoảng hơn 50 năm, nên giờ đã thành mương nước chung, ngoài hộ gia đình của ông và ông N1 sử dụng mương nước này ra thì còn nhiều hộ khác như hộ của bà Đỗ Thị L cũng sử dụng mương nước này. Nếu công nhận đất cho ông H thì ông H sẽ lấp mương nước thì gia đình ông và bà con xung quanh không thể sử dụng để bơm nước, thoát nước được.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị B, Đinh Thị Thùy D, Đinh Thị Diễm K, Đinh Thị Thanh T, Đinh Thị Hồng N2, Nguyễn Nhật H2 do bà Võ Thị N đại diện trình bày:* Thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông H, không yêu cầu gì trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích T1 trình bày:* Bà T1 thống nhất với lời trình bày của ông N1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh N3 trình bày:* Anh không thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh thống nhất với lời trình bày của ba anh là ông N1 và có đơn xin vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh A không có văn bản ý kiến, có đơn xin vắng mặt.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Thị Cẩm N4, Trần Tuấn C1, Trần Tuấn V không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L trình bày:*

Bà có phần đất phía sau đất của ông C và giáp mương nước tranh chấp. Nguồn gốc đất là của ông Đinh Văn D1 đào cũng hơn 50 năm. Bà cũng sử dụng mương nước này để bơm tưới xoài và thoát nước. Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bà L không có ý kiến hay yêu cầu gì, chỉ yêu cầu sao cho bà vẫn bơm, thoát nước được. Còn nếu ông H được cấp quyền sử dụng đất và ông H không cho bà sử dụng mương nước thì bà sẽ tranh chấp với ông H thành vụ án khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H3 trình bày:*

Bà là con ruột của ông D1. Về nguồn gốc mương nước là do ông D1 đào cách nay khoảng 60 năm, đào trên đất của ông D1 để ông D1 sử dụng, đồng thời cũng cho bà con xung quanh sử dụng chung, cũng không biết tại sao khi chuyển nhượng lại đất của ông D1 cho ông N1 thì mương nước này lại không nằm trong quyền sử dụng đất của ông N1. Bà không có ký tên trong Tờ chuyển nhượng ông H xuất trình, cũng không rõ nội dung như thế nào. Tờ chuyển nhượng này trước nay bà không biết, nhưng bà có nghe ông D1 nói không có bán mương nước cho ông H, ông H1 mà ông H, ông H1 đưa vàng cho ông D1 để ông D1 không ngăn cản ông H, ông H1 sử dụng mương nước.

Ngoài ra, bà cho rằng mương nước ông D1 đào chỉ ngang khoảng 1m, giờ thì thấy có lớn hơn do đất lở.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đinh Thị S trình bày:*

Bà là con ruột ông D1. Bà không nhớ năm nào, tại nhà ông D1, ông H có đưa bà tờ giấy kêu ký tên thì bà và bà N5, bà H4 có ký tên vào, nhưng lúc đó chưa ghi nội dung "Tờ chuyển nhượng..." mà mới ghi họ tên 4 chị em của bà. Bà có hỏi thì ông D1 nói ông H sợ sau này mấy chị em của bà ngăn cản không cho sử dụng mương nước, vì mương nước này do ông D1 đào, xem như tiếp công đào cho ông D1. Bà cũng tin tưởng mà ký, không dè ông H ghi thêm nội dung là ông D1 chuyển nhượng đất của ông H. Lúc đó cũng không có tổ, ấp xác nhận gì vào giấy. Bà khẳng định nội dung bà ký chỉ để xác nhận ông D1 có nhận 2 chỉ vàng của ông H, ông H1 để cho sử dụng mương nước chứ không bán đất. Ông D1 đào mương nước này để bà con sử dụng chung, xem như công cộng, nên ông D1 cũng không đăng ký quyền sử dụng đất mương nước này, nên không có việc ông D1 bán đất cho ông H, nếu bán rồi thì làm sao bà con xung quanh sử dụng mương nước.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đinh Thị Thanh H4 trình bày:*
Mương nước tranh chấp do ba của bà là ông Đinh Văn D1 đào cũng trên 50 năm. Ông H cũng sử dụng mương nước này từ khoảng năm 1975 đến nay. Tuy nhiên, ông H cũng sợ khi ông D1 mất thì con cháu sẽ không cho sử dụng mương nước này, nên vào năm 1999, ông H và ông Đinh Tấn H1 thương lượng với ông D1 đưa mỗi người 1 chỉ vàng, mục đích để ông D1 cho ông H, ông H1 sử dụng mương

nước này, sau này cũng không ngăn cản. Tờ chuyển nhượng ông H nộp cho Tòa án không đúng sự thật, bởi vì lúc ông H đưa cho bà ký tên thì chưa ghi nội dung "Tờ chuyển nhượng", chỉ mới ghi tên bà và tên Đinh Thị N7, Đinh Thị S, Đinh Thị H3, nội dung bên dưới chưa có hàng chữ : "Hiện tôi có mương nước…..". Do lúc này tại nhà ông D1, có mặt ông D1 nên bà cũng không quan tâm nội dung tờ giấy. Tuy nhiên, ông H nói với bà, việc ông H đưa vàng để mọi người cho ông H sử dụng mương nước (lúc này không có mặt ông H1), không ngăn cản. Chữ ký bên dưới ghi tên Đinh Văn D1 cũng không phải chữ ký, chữ viết của ông D1. Ngoài ra, khi làm giấy thì cũng không có ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Lương B2 ở đó để xác nhận.

Nếu ông H sử dụng mương nước thì cũng không ai ngăn cản, còn nếu ông H xin đăng ký quyền sử dụng đất thì bà không đồng ý, vì nếu ông Hồng l lại mương nước này thì bà và bà con cũng không thể sử dụng để bơm nước, thoát nước. Vì hiện nay bà có phần đất kế bên phần đất của ông N1, hơn 2000m^2, cũng sử dụng mương nước này bơm nước ngang qua phần đất của ông N1 để vào được phần đất của bà H4. Do đó, ý kiến của bà là để mương nước này sử dụng chung, hoặc mọi người có sử dụng mương nước này thì được cùng nhau đứng tên quyền sử dụng đất.

** Ông Nguyễn Văn N6, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N5 (chết) trình bày:*

Ông là con của bà N5, là anh của ông N1. Mương nước tranh chấp ông không có yêu cầu gì. Tuy nhiên, theo Tờ chuyển nhượng thì ông thấy chữ ký bà N5, ông D1 không đúng, nhưng ông không yêu cầu giám định. Do ông xa nhà nên cũng không rõ việc chuyển nhượng đất từ ông D1 sang cho ông N1. Còn mương nước tranh chấp là do ông ngoại Đinh Văn D1 đào cho bà con xài chung, nên ông D1 bán luôn mương nước là vô lí, vì đất ruộng của ông H là do ông D1 cho thì tại sao lại bán mương nước. Về việc giao vàng thì ông không thấy, không biết, ông chỉ nghe là đưa vàng để tiếp công đào mương nước. Ông không yêu cầu gì trong vụ án này, tùy ông N1 và các dì là bà H4, bà S, bà H3 quyết định. Ông xin vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Bà Nguyễn Thị Kim L1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N5 (chết) trình bày:*

Bà L1 là con của bà N5, là cháu ngoại của ông D1. Bà L1 chưa từng nghe nói, chưa từng thấy Tờ chuyển nhượng do ông H xuất trình, nhưng xem qua thì thấy chữ ký bà N5 không giống, còn chữ ký của ông D1 thì bà không biết. Về mương nước tranh chấp là do ông D1 đào trên đất của ông D1, cũng cho bà con xung quanh sử dụng chung, không ngăn cản. Ông D1 có nhận 2 chỉ vàng của ông H, bà nghe người nhà nói là có, nhưng mục đích để ông H sử dụng mương nước, con cái của ông D1 không ngăn cản.

Việc ông D1 chuyển nhượng mương nước theo bà là không có, vì nếu ông H lấp mương nước thì bà con không thể sử dụng. Mặt khác, đất ruộng của ông H sử dụng là do ông D1 cho không lấy tiền thì tại sao phải bán mương nước. Bà không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án này, tùy anh của bà là ông N1 quyết định. Bà xin vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

** Ông Nguyễn Thanh H5, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N5 (chết) trình bày:* Ông H5 là em ruột của ông N1, là cháu ngoại của ông Đinh Văn D1, trước đây khi mẹ ông (bà N5) còn sống thì ông và ông N1 cũng có tranh chấp đất đai, nhưng nay thì không còn mâu thuẫn gì. Giấy xác nhận ngày 16/8/2020 là do chính ông viết và ký tên. Về mương nước tranh chấp thì ông biết trước đây cũng nhiều người sử dụng để làm rẫy, nhưng nay thì mọi người lên liếp làm vườn cũng không biết có ai còn sử dụng mương nước này không, nhưng mương nước này cũng bị bồi nhiều.

Đối với tờ xác nhận ngày 16/8/2020, về nội dung ông xác nhận là ông D1 có chuyển nhượng mương nước cho ông H, ông H5, do ông viết theo tờ chuyển nhượng mà ông H đưa xem, ông thấy chữ ký của mẹ là bà N5 thì thấy đúng. Chứ việc làm giấy chuyển nhượng năm 1999 như thế nào thì ông không rõ, ông có nghe mẹ nói lại là ông ngoại có nhận 02 chỉ vàng, còn hai bên thỏa thuận chuyển nhượng như thế nào thì ông không biết. Đồng thời ông H5 xin được vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án từ cấp sơ thẩm đến phúc thẩm.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông N1 trình bày:*

Nguyên đơn đi kiện chỉ dựa vào nội dung là Tờ chuyển nhượng để yêu cầu công nhận đất cho nguyên đơn. Còn theo xác nhận của các cơ quan quản lý đều xác định thửa 2264, tờ bản đồ 20 có nguồn gốc đất của ông D1. Bên ông H đưa ra Tờ chuyển nhượng có các con ông D1 ký, nhưng là ký phía trên Tờ chuyển nhượng, còn nội dung thì bên dưới, nên 3 chữ ký này không được xem là căn cứ. Lời khai của con ông D1 cũng đều xác định không bán đứt phần đất. Còn việc trả tiền để được sử dụng mương nước cũng là cách thức trong dân vẫn diễn ra đến hôm nay. Riêng dưới phần nội dung chuyển nhượng chỉ có chữ ký của ông D1 thì đã có kết luận giám định của cơ quan chuyên môn không phải chữ ký của ông D1. Ngoài ra, chữ ký xác nhận của ông G, ông B2 thực chất chỉ là người làm chứng, vì việc chuyển nhượng chỉ có UBND mới được xác nhận, ngoài ra các ông này hơn 1 năm mới xác nhận thì có phù hợp không, các ông cũng không thấy con ông D1 và ông D1 ký tên, nên việc 2 ông này làm chứng không phù hợp thực tế.

Ngoài các ông H, ông H5 thì còn những hộ khác sử dụng mương nước, nên không thể cho 1 người đứng tên, mà bản chất phần đất này của gia đình ông N1. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông H, ông H5 là không phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Cao Lãnh đã xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H.

2/ Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Tấn H1.

3/ Công nhận cho ông Đinh Văn H được quyền sử dụng diện tích đất trong phạm vi các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-A-10-11-12-1, (195,1m^2), thuộc một phần thửa 2264, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2020, ngày 19/01/2021 của Tòa

án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

4/ Ông Đinh Văn H được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất nêu trên (về mục đích sử dụng đất do ông H đăng ký theo quy định của pháp luật), ông H phải chịu các khoản chi phí với Nhà nước (nếu có).

5/ Ông Nguyễn Văn N1 có nghĩa vụ di dời 5 cây xoài, 1 cây mai; ông Trần Văn C có nghĩa vụ di dời 02 cây gáo trên phần đất tranh chấp (theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2020, ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh).

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N1 và ông Trần Văn C phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007303 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

7/ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông H phải chịu là 400.000 đồng (đã nộp và chi xong).

Ông N1, ông C phải liên đới chịu số tiền 2.871.000 đồng. Do ông H đã nộp tạm ứng chi phí này, nên ông N1, ông C có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông H số tiền 2.871.000 đồng.

8/ Chi phí giám định là 14.880.000 đồng do ông Nguyễn Văn N1 chịu (đã nộp và chi xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 8 năm 2022, ông Nguyễn Văn N1, ông Trần Văn C kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm, không thỏa thuận được với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc giải quyết nội dung vụ án.

- Bị đơn: Giữ nguyên lời trình bày trước đây, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình

tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Văn N1, ông Trần Văn C, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo ông Nguyễn Văn N1, ông Trần Văn C đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N1, ông Trần Văn C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H, ông Đinh Tấn H1. Buộc ông Hồng c toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguồn gốc đất tranh chấp là con mương của ông Đinh Văn D1 đào khoảng năm 1960, theo ông H trình bày thì vào năm 1999 ông D1 đã chuyển nhượng cho ông H với giá 2 chỉ vàng 24K, ông H xuất trình tờ chuyển nhượng đất trên vào ngày 15/5/1999 có ký tên của ông Đinh Văn D1, Đinh Thị N7, Đinh Thị S, Đinh Thanh H4. Đồng thời, trên tờ chuyển nhượng có xác nhận của ông Nguyễn Văn G và ông Nguyễn Lương B2, hiện nay ông G, ông D1, bà N7 đã chết. Ông N1 cho rằng chữ ký của ông D1 trên tờ chuyển nhượng của ông H cung cấp không phải là ông D1 ký và yêu cầu giám định. Bên phía ông N1 cung cấp tài liệu giám định là biên bản họp gia đình ngày 11/10/1999 và thẻ căn cước năm 1970. Theo kết luận giám định số 989 ngày 30/11/2021 kết luận tài liệu giám định không phải cùng một người ký ra. Ông N1 cho rằng đây là mương công cộng nên không đồng ý yêu cầu của ông H.

Mặc dù kết quả giám định chữ ký không phải của ông D1 nhưng tài liệu cung cấp cho việc giám định chưa có căn cứ để chứng minh tính xác thực. Bởi vì, tài liệu giám định gồm: Mẫu giám định thứ nhất là giấy căn cước có từ năm 1970, trong khi đó tờ chuyển nhượng là năm 1999 thời gian quá xa. Mẫu giám định thứ hai là biên bản họp gia đình ngày 11/10/1999 thể hiện chữ ký của ông D1, nhưng phía ông N1 cũng không có chứng minh chữ ký này là chính ông D1. Hơn nữa kết luận giám định trên chưa phù hợp với các chứng cứ khác, nên kết luận giám định chưa đảm bảo về tính khách quan.

Việc ông N1 cho rằng phần đất tranh chấp là con mương công cộng nhưng tại Công văn số 245 ngày 10/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C xác nhận phần diện tích tranh chấp trong các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, A, 10, 12, trở về mốc 1 thuộc thửa 2264 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 191) và Công văn số 182 ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã H xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 2264 là đoạn mương do ông Đinh Văn D1 là ông ngoại của ông N1 đào, đoạn mương này không phải là mương công cộng nên nhà nước không quản lý (BL 170). Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, là có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Do không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N1, ông Trần Văn C nên ông Nguyễn Văn N1, ông Trần Văn C phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy.

Từ những phân tích trên nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N1, ông Trần Văn C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của của ông Nguyễn Văn N1, ông Trần Văn C.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Tấn H1.

- Công nhận cho ông Đinh Văn H được quyền sử dụng diện tích 195,1m^2 đất trong phạm vi các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-A-10-11-12 trở về mốc 1, thuộc một phần thửa 2264, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2020, ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Sơ đồ đo đạc số

03/SĐ.ĐĐ/VP.ĐKĐĐTPCL 2012 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

- Ông Đinh Văn H được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất nêu trên (về mục đích sử dụng đất do ông H đăng ký theo quy định của pháp luật), ông H phải chịu các khoản chi phí với Nhà nước (nếu có).

- Buộc hộ ông Nguyễn Văn N1, hộ ông Trần Văn C phải di dời cây trồng ra khỏi đất (theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2020, ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn N1 và ông Trần Văn C phải liên đới chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0007303 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

- Ông Nguyễn Văn N1 phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng theo biên lai số 0011396 ngày 08/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

- Ông Trần Văn C phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng theo biên lai số 0011395 ngày 08/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông H phải chịu là 400.000đồng (đã nộp và chi xong).

Ông N1, ông C phải liên đới chịu số tiền 2.871.000đồng. Do ông H đã nộp tạm ứng chi phí này, nên ông N1, ông C có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông H số tiền 2.871.000 đồng.

5. Chi phí giám định là 14.880.000đồng do ông Nguyễn Văn N1 chịu (đã nộp và chi xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh ĐT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND TP. Cao Lãnh;
- CCTHADS TP. Cao Lãnh;
- Phòng GĐKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (T)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Mỹ